

VŨ VĂN KÍNH

# ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM

大字典喃



Nhà xuất bản Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh  
Trung tâm nghiên cứu Quốc Học

VŨ VĂN KÍNH

# ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ Nôm

大字典字喃

(Tái bản có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUỐC HỌC

mới đưa ra giả thuyết căn cứ vào những dữ kiện mà các nhà nghiên cứu, học giả ấy sâu tầm được và lý luận theo sở năng của mình như :

- Phạm Huy Hổ cho chữ Nôm có từ thời các vua Hùng, trước Tây lịch (2879-258).

- Pháp Tinh cho chữ Nôm có từ thời Sĩ Nhiếp (187-226).

- Văn Đa cư sĩ Nguyễn Văn San, tác giả sách Đại Nam Quốc Ngữ để tựa năm Tự Đức 33 (1880) cũng đồng ý với Pháp Tinh.

- Sở Cường Lê Dư thêm vào ý kiến của văn Đa cư sĩ, và về sau một số học giả, giáo sư cũng tán thành ý kiến của Pháp Tinh và Văn Đa cư sĩ như Nguyễn Đổng Chi, Trần Văn Giáp, Hoàng Trọng Miên.

- Học giả Nguyễn Văn Tố và Giáo sư Dương Quảng Hàm cho chữ Nôm có từ đời Phùng Hưng (766-791), lấy chứng cứ là khi Phùng Hưng mất, con ông là Phùng An nối nghiệp, lên ngôi, tôn ông là Bố Cái Đại Vương, cho chữ Bố, Cái là âm Nôm (chữ Nôm).

- L. Cadière, P. Pelliot, H. Maspéro có ngụ ý cho chữ Nôm có từ thời Hàn Thuyên.

- Học giả Đào Duy Anh cho chữ Nôm có thể có từ khi họ Khúc dấy nghiệp (905).

- Giáo sư Trần Kinh Hòa cho chữ Nôm xuất hiện từ thời nhà Lý (Thế kỷ XI).

- Giáo sư Bửu Cầm cho chữ Nôm manh nha từ khoảng thế kỷ thứ X.

- Giáo sư Ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn và Giáo sư Lê Văn Quán căn cứ vào ngữ âm lịch sử cho chữ Nôm có thể có từ lúc nước nhà đang chuyển mình sang thời kỳ Độc lập, tự chủ khoảng thế kỷ thứ VIII, thứ IX.

- Giáo sư Nguyễn Khuê đã tóm tắt những ý kiến trên, nhưng cũng chỉ có ý kiến chung chung, chưa có kết luận chính thức về thời kỳ sáng tác chữ Nôm.

Những Giáo sư, Học giả trên đã dày công nghiên cứu, tốn nhiều sức lực và thời gian nhưng cũng chưa kiếm ra được văn bản nào xác minh chính thức là chữ Nôm có từ bao giờ, mà đều ở vào dạng lý luận, theo những dữ kiện lịch sử và những văn bản đã thấy để lượng định, nhưng vẫn chưa có văn bản nào chính thức ghi ngày tháng. Còn ai là

mà mình định đọc, và phần có ý để chỉ về ý nghĩa của âm Nôm ấy. Cách viết chữ Nôm loại này lại càng đa dạng, như người ta có thể viết cả chữ Hán này ghép với cả chữ Hán khác, có khi lấy 1/2 hay một phần chữ này ghép với cả chữ, hay 1/2 hoặc một phần chữ Hán khác để tạo ra một chữ mới có âm Nôm. Không những chỉ lấy chữ như vậy mà còn có thể viết bằng cách thay đổi các vị trí của những nửa chữ, phần chữ ở vị trí khác nhau như ở bên phải, bên trái, bên trên, bên dưới của mỗi chữ nữa. Những chữ loại này hoàn toàn viết theo quán tính của người viết, không theo một quy luật nhất định nào nên rất khó phân biệt. Tuy nhiên, đa số người ta vẫn viết phần gợi ý bên trái và phần gợi âm bên phải. Nhưng khi chữ có hai phần thì phần bên trái chữ thường là chữ có ít nét, phần bên phải thường có nhiều. Tuy nhiên, người viết theo quán tính thì ghép thế nào cũng được. Còn người đọc phải phụ thuộc vào chữ đã có mà phát âm. Ngay cùng một người viết, cùng một âm Nôm, cùng một chữ mà lúc thì ghép thế này, khi thì ghép thế nọ, thật là khó mà phân định thế nào là phải.

Chúng ta đã thấy chữ Nôm trong quyển Truyện Kiều Tường Chú của Chiêm Văn Thị, người viết ra nó quá phức tạp, có khi ghép tới ba, bốn chữ để thành một chữ Nôm, mà những chữ Nôm này đã được ghi vào trong quyển Tự Điển Chữ Nôm do ông YONOSUKE TAKEUCHI Nhật Bản biên soạn năm 1988. như vậy là đã thành nếp, không còn bỏ được nữa. Kể cả một số ít chữ trong bộ sách "Tự Đức Thánh Chế Tự Học" cũng như vậy nữa.

Thi dụ những chữ : Chữ Nôm *sốt* (𪛗) gồm chữ *chấp* (執), chữ *hỏa* (火) (𪛗) bên trái và chữ *lời* (𪛗) bên phải.

Chữ Nôm *rủi* (𪛗) gồm chữ *bất* (不) chữ *hạnh* (幸) bên trái (𪛗) và chữ *lời* (𪛗) bên phải.

Chữ Nôm *nhàng* (𪛗) gồm chữ *thất* (失), chữ *mục* (目) (𪛗) bên trái và chữ *sàng* (床) bên phải. Chữ Nôm *nhở* (𪛗) gồm chữ *thất* (失), chữ *mục* (目) (𪛗) bên trái và chữ *nữ* (女) là 1/2 chữ *nhữ* (汝) bên phải.

Chữ Nôm *sớm* (𪛗) gồm chữ *chươc* (𪛗) bên trái và 1/2 chữ *sớm* (𪛗) (𪛗) bên phải. Thật là quá rườm rà, lồi thối, phức tạp, nếu những chữ này mà không có câu văn, câu thơ và hiểu theo bối cảnh

câu văn thì ai mà đọc được là chữ gì. Trên đây là mấy chữ điển hình cho ta thấy chữ Nôm lộn xộn là thế nào.

Có nhiều chữ Nôm viết theo lối hài thanh mà chính cả chữ lại là chữ Hán thuần túy, nhưng có âm và nghĩa khác hẳn, nếu đọc theo âm Hán Việt thì vô nghĩa trong văn cảnh của nó.

Thí dụ : Chữ Nôm đất (坦), chính âm Hán Việt là *thản*, còn âm Nôm đất lại là bộ thổ (土) + 1/2 chữ đất hay (旦) bên phải để gợi âm. Chữ đất này cũng muốn hiểu là chữ (姐) hay (袒) đều được, miễn có âm đất đọc là đất là được.

Chữ Nôm bờ (坡), chính âm Hán Việt là *pha*, nhưng âm Nôm bờ lại hiểu là bộ thổ (土) là đất gợi ý và chữ bi (皮) bên phải gợi âm.

Chữ Nôm quơ (找) chính âm cả chữ Hán là *trảo, hoa*, nhưng đọc âm Nôm là quơ lại hiểu là bộ thủ (扌) là tay gợi ý bên trái, và chữ qua (戈) bên phải, gợi âm.

Chữ Nôm nối (纒) chính âm cả chữ Hán là *tuy*, đọc theo âm Nôm *nối*, lại hiểu là chữ mịch (糸) dây tơ, sợi gợi ý, còn chữ thỏa (妥) bên phải lại phải hiểu là 1/2 chữ nổi (餽) để gợi âm nối.

Chữ Nôm bắt (抔) chính âm Hán Việt là *bồi*, nhưng âm nôm đọc là *bắt*, lại hiểu bộ thủ (扌) là tay bên trái gợi ý và chữ bất (丩) bên phải gợi âm.

Chữ giơ (杼) chính âm Hán Việt là *trữ*, hiểu theo âm Nôm là bộ thủ (扌) là tay gợi ý, và chữ dư (予) bên phải gợi âm giơ.

Chữ Nôm đặt (捷) chính âm Hán Việt là *thát*, nhưng đọc âm Nôm đặt thì hiểu là bộ thủ (扌) là tay bên trái gợi ý, còn chữ đạt (達) bên phải gợi âm đặt. Chữ này (捷) trong Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi ở trong hai câu thơ "Ngày nhân gió khoan khoan đến, (捷捷) (捷捷) (捷捷) song giấc hòe. Ba chữ này hai cụ Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Diễm phiên âm là *sàn sạt cài*, tức câu thơ thành "Ngày nhân gió khoan khoan đến, *Sàn sạt cài* song giấc hòe". Cụ Đào Duy Anh lại phiên ba chữ Nôm này là *Thơn thớt cài*, tức câu thơ là "*Thơn thớt cài* song giấc hòe". Chúng tôi phiên ba chữ Nôm này là *Thin thit kể*, câu thơ là "*Thin thit kể* song giấc hòe". Cả ba lối phiên âm của ba chữ Nôm trên đều đúng với

cách hiểu theo lối cấu tạo chữ Nôm, chỉ khác nhau ở âm thời. Ba lối phiên âm trên đều mỗi lối có một nghĩa của nó mà cùng trong một câu thơ.

Đấy, phiên âm chữ Nôm khó như thế, đọc thế nào cũng được, mà ý thì khác hẳn nhau, âm nào ta thấy hợp với văn bản thì lấy và cũng tùy theo sự hiểu biết ý câu văn, câu thơ của mỗi người phiên một khác.

Lại nữa, trong Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của Nguyễn Du có câu trong bài nói người đi buồn bán mà Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã dày công tra cứu để tìm ra được âm phiên trong câu thơ: “Đòn gánh tre (𡗗) hai vai”. Hai chữ Nôm này, cụ Hoàng Xuân Hãn cho là chữ (𡗗) âm Nôm chỉ đọc là chín là viết sai, hay đã bị lảm do chữ chèn mà người viết đã viết lộn, nên cụ sửa lại cho thành câu thơ: “Đòn gánh tre chèn đấn hai vai”. Cụ cho chèn đấn là từ cổ, hợp văn cảnh hơn. Chữ (𡗗), cụ cho là chữ đấn (𡗗) viết sai. Chúng tôi lại cho rằng cứ để nguyên hai chữ (𡗗) và đọc là chín rạn (dạn, gian), câu thơ là “Đòn gánh tre chín rạn hai vai”. Như vậy không phải là viết sai mà chỉ có chữ rạn (𡗗) viết đá thảo của chữ gian, gián (𡗗). (Xin xem tạp chí Văn học số 4/1978, bài viết “Góp ý với cụ Hoàng Xuân Hãn về Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”).

Và ngay bây giờ, cũng có quyển sách mà đa số các nhà nghiên cứu vẫn đọc là “Ngọc Âm Chỉ Nam” hay “Chỉ Nam Ngọc Âm”, chúng tôi cũng nghĩ rằng có lẽ chữ ngọc (玉) là do chữ quốc (國) viết đá thảo (𡗗) mà vì lẽ gì đó đã mất một nét chấm nhỏ bên trái nên đã đọc thành chữ ngọc. Nếu trông vào tự hình chữ (玉) thì đúng là ngọc, nhưng chúng tôi không hiểu Ngọc Âm là gì mà chỉ Quốc Âm mới có nghĩa. Nhưng đây cũng là chỉ là ý kiến của riêng chúng tôi thôi, còn độc giả sẽ tìm hiểu và đoán đọc. Những thí dụ trên vừa kể chỉ là những điểm gợi ý để quý độc giả suy ra trong khi đọc chữ Nôm và cũng để nói lên cái khó của người phiên âm chữ Nôm. Bởi đó chúng ta cần có một quyển Tự Điển chữ Nôm tương đối đầy đủ để đọc các áng văn Nôm của ông cha ta đã có từ nhiều thế hệ qua.

Sau đây là tóm tắt loại Hải thanh

Những chữ Nôm có âm chỉ về loại nào thì có bộ hay chữ có nghĩa chỉ về loại đó ở bên như:

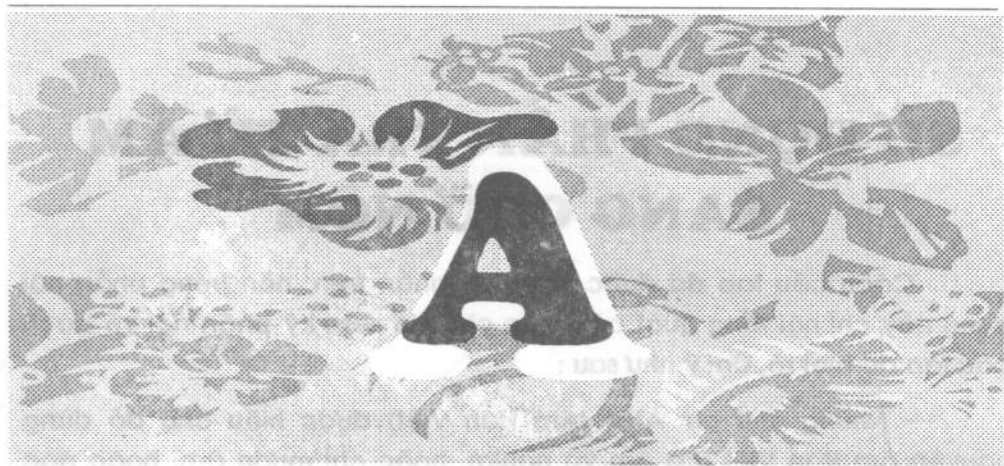
ÂM	CHỮ NÔM	GỢI Ý	GỢI ÂM	GHI CHÚ
CHIM	鳥	鳥	占	鳴
QUA	駢	鳥	戈	鳴
LỬA	馬	馬	卢	
NGỰA	駢	馬	菱	1/2 chữ <u>Nghị</u>
CÁ	魚	魚	介	
TÔM	魚心	魚	心	
DIẾC	魚	魚	亦	Cá <u>Diếc</u>
SÂU	娄	虫	娄	Các loài <u>sâu</u> bọ
CÓC	谷	虫	谷	
TRÂU	娄	牛	娄	
BÒ	捕	牛	甫	
LÚA	魯	禾	魯	
GẠO	糒	米	告	
CƠM	糒	米	甘	
NÔI	垸	土	内	( <u>Nôi đất</u> )

ÂM	CHỮ NÔM	GỢI Ý	GỢI ÂM	GHI CHÚ
NÊN	垠	土	年	
NÚI	崑	山	内	
ĐÈO	崒	山	条	
ĐÁ	砢	石	多	
ĐÌA	砢地	石	地	
VÀNG	鑽	金	黄	
LỬA	焔	火	吕	
ĐÈN	畑	火	田	
ƯỚT	汜	彳	乙	
TẮM	沁	彳	心	ẢHV Tắm
MÂY	霽	雨	眉	Đọc <u>Mưa</u> cũng được

Trên đây chỉ là mấy chữ thí dụ điển hình, còn toàn bộ, xin xem phần nội dung, nhất là phần cấu tạo (cách viết) loại Hải Thanh ở trên.

Ngoài những loại đã phân tích trên, còn có một số chữ Nôm viết quá đơn giản như viết (彳) có khi để đọc thành âm mà nó lại thay cho nhiều chữ như (彳) đọc thành *theo*, *nhau*, *nhieu*, *nhieu*; còn đi kèm với chữ khác thì có thể thay cho chữ kim (金) chữ túc (足) chữ thủ (手) chữ xa (車) chữ mễ (米) chữ quân (君) chữ thực (食) chữ mịch (彳) thôi thì đủ thứ. Vậy khi đọc ta liệu xem ý và mạch văn mà đọc cho hợp, nói khó đủ hết được. Tuy nhiên trong phần





**A** 丫亞 ÂHV 亞阿痾婀

亞 HT A 亞 + Dao 丿

屮 HT Thi 尸 + A 阿

啊 HT Khẩu 口 + A 阿

痾 HT Nạch 疒 + A 阿

亞 HT P. hiệu 丿 + A 亞亞

**Â** 呵 HT Khẩu 口 + Khả 可

啊 HT Khẩu 口 + A 阿

**Á** 亞 ÂHV 亞痾痾

啊 HT Khẩu 口 + A 阿

A Di Đà Phật, - Dong, - Dam, - kia, - men, - phải, - ra thế, - Ve Ma-ria, Cái - phát cỏ, Mê Cô Vê - (M.)

- ơ, - đẹp quá, - thế, Âm -, Ngủ mãi -?

Ấm -, - châu, - Đông, - hậu, - khoa, - khanh, - khô, - khẩu, Kêu A -

<b>Á</b>	啞	HT	Khẩu 口	+ Á	亞	
	姪	HT	Nữ 女	+ Á	亞	
	楛	HT	Mộc 木	+ Á	亞	
<b>Ả</b>	婀	HT	Nữ 女	+ Khả	可	Cô - nói trong thơ ngọc (KTKD), - đào, - hồng, - phù dung, Chi -, Êm -, Nàng -
	弻	HT	Tử 子	+ Khả	可	
	哥	GT	Do chữ Ca		哥	
<b>A</b>	啊	HT	Khẩu 口	+ A	阿	Phải không - ? Thưa đúng -, Vâng -
	啞	HT	Khẩu 口	Á	亞	
<b>ÁC</b>	惡	ÁHV	鷄 鷄 鷄 鷄		喔 握	
	喔	HT	Khẩu 口	+ Ốc	屋	Lần lần thỏ bạc - vàng (KVK), - báo, - cảm, - đức, - nhân, - nghiệp, - Nghiệt, - bá, - ôn, Bồng -, Độc -, Gian -, - giá - báo
	齧	HT	Xí 齒	+ Ốc	屋	
	鷄	HT	Á 亞	+ Ô	烏	
	癩	HT	Nạch 疔	+ Ác	惡	
<b>ẠC</b>	喝	HT	Khẩu 口	+ Hại	曷	
	噁	HT	Khẩu 口	+ Ác	惡	Ấm -, - ra máu (ức mưa ra, thổ ra)
<b>ÁCH</b>	厄	ÁHV				Cổ liên mang nài - (KTKD), - giữa đang mang vào cổ (TN), -
	扼	HT	Thủ 扌	+ Ách	厄	

**ẢO** 𩇛 HT Phong 尾 + Huyền 幻

𩇛 HT Phong 尾 + Âm 幼

𩇛 HT Khẩu 口 + Huyền 幻

𩇛 HT Vũ 雨 + Ao (N) 洵

𩇛 HT Thủy 氵 + 勻 (lỗi viết tiếng)

**ẢO** 𩇛 ÂHV 澳 懊 襖

𩇛 HT Y 衣 + Yếu 夭

- chàng đồ tựa ráng pha (CPN), - bông, - dài, - đụp, - mở ba, - lót,

**ẢO** 𩇛 ÂHV

𩇛 GT ÂHV Ao

𩇛 Chữ Âm thiếu nét

- ảnh, - não, - tưởng, - vụng, Mờ-, Huyền-,

**AO** 𩇛 HT Khẩu 口 + Âm 幼

Ao ực

𩇛 HT Khẩu 口 + Âm 幼 (thiếu nét)

**ÁP** 𩇛 ÂHV 鴨 壓

𩇛 GT ÂHV Giáp 甲 (1/2 Áp)

- bức, - chót, - đảo, - bên, - má, - chế, - lục, - giải, - dụng, - một, - xát

𩇛 HT Mộc 木 + Giáp 甲

𩇛 HT Khuyến 力 + Giáp 甲

**ÁT** 遏 ÂHV 安

乙 GT ÂHV Ất

閑 閑 HT Môn 門 + 扌 於

濕 HT Thủy 氺 + 辶 遏

握 GT ÂHV Ấc

搥 HT Thủ 扌 + 辶 遏

噉 HT Khẩu 口 + 辶 遏

壓 GT ÂHV Áp

**AT** 遏 HT Thủy 氺 + 辶 遏

Ào -, Ô -, Ợt -

**AU** 歐 GT ÂHV Âu 欧

洵 洵 HT Thủy 氺 + 幼 幼

幻 GT ÂHV Âu

**ÁY** 爰 GT ÂHV Ái 爰 爰 爰

爰 爰 HT Tâm 忄 + 爰 爰

爰 爰 HT Hỏa 火 + 爰 爰

Nói - đi, Ấn -, - Na  
(phiên tiếng nước  
ngoài), Nói -, Ướt -, -  
lời, Đè - xuống,  
Máng -

Thánh - Cư Tĩnh (M.  
phiên âm tiếng nước  
ngoài)

Một vùng cỏ - bóng  
tà (KVK), Đổ -, - này,  
Vàng -

**ÂM** 蔭 ÂHV 蔭 廕 廕

音陰 GT ÂHV Âm

蔕 HT Ngõa 瓦 + Âm 陰

蔕 HT Thổ 土 + Âm 蔭

蔕 HT Thổ 土 + Âm 音

蔕 HT Hỏa 火 + Âm 音

蔕 HT Thạch 石 + Âm 音

窰 HT Huyệt 穴 + Âm 音

煨 HT Hỏa 火 + Âm 飲

駮 HT Bình 屏 + Âm 音

暗 GT ÂHV Âm

**ÂM** 飲 ÂHV

潤 HT Thủy 氵 + Âm 陰

蔕 HT Thảo 艹 + Âm 音

飲 HT Thủy 氵 + Âm 飲

**ÂM** 啞 HT Khẩu 口 + Âm 阴

Sao cho trong âm thì ngoài mới êm (KVK),  
- á, - bụng, - cột, - lòng, - cúng, - no, - êm, - ở, - ú, - sinh, Cậu -, Áo -, - tử, Phúc -, Cái - đất, Đầu nó hơi - -,

- móc, - thấp, - ười, - thực, Hàng ế -, Đầu ế -, Quán áo còn hơi âm -,

Hỏi em em cứ - ở (như Ờm ở), Ăn nói - ở

<b>ĂM</b>	𠵼	HT	Khẩu	口	+ Âm 飲	
	棚	HT	Tâm	忄	+ Âm 阴	
<b>ÂM</b>	𠵼	GT	Khẩu	口	+ Âm 飲	- ừ, - ợe, - ự,
	音陰	GT	ÂHV	Âm		
	棚懷	HT	Tâm	忄	+ Âm 阴	
<b>ÂN</b>	恩	ÂHV	懇			- ái, - hận, - nhân, - tinh, - thường, - huệ, - cần, Đạc -,
<b>ÂN</b>		ÂHV	印			- tín, Dấu -, Đóng -, - tượng, - xuống
<b>ÂN</b>		ÂHV	隱 隱			- cư, - dật, Bí -, - lậu, ở -, - sĩ, Trú -, - hiện,
	瘥	HT	Nạch	疒	+ 1/2 chữ Ân 急	
<b>ÂNG</b>	隱	GT	ÂHV	Ân		Đổ -, Vàng -, Âng -,
<b>ÁP</b>		ÂHV	邑 揖 襄			- a - úng, Ôm -, Thôn -, - trủng, Gà -, Vịt -,
	宀	HT	Huyệt	穴	+ Ất 乙	
	𠵼	HT	Khẩu	口	+ Ấp 邑	
	挹	HT	Thủ	扌	+ Ấp 邑	
	浥	HT	Thủy	氵	+ Ấp 邑	
	𠵼	HT	Noãn	卵	+ Ấp 邑	